

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

Tháng 7 năm 2022

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2022	Tại 01.01.2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.136.473.106.872	1.869.297.761.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	554.236.732.781	524.059.162.487
1. Tiền	111		275.844.299.347	251.501.426.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		278.392.433.434	272.557.736.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		888.688.714.350	933.124.737.633
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	888.688.714.350	933.124.737.633
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368.378.852.386	179.047.557.913
1. Phải thu của khách hàng	131	5	93.612.507.682	82.415.593.578
2. Trả trước cho người bán	132	6	64.124.768.074	60.978.964.847
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.400.000.000	9.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	464.843.569.135	289.893.398.773
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(265.030.559.454)	(265.068.966.234)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		244.040.700.607	156.431.793.296
1. Hàng tồn kho	141	9	533.987.354.178	446.378.446.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.946.653.571)	(289.946.653.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.128.106.748	76.634.510.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.925.655.053	6.258.750.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.281.782.827	62.887.365.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.920.668.868	7.488.393.952

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2022	Tại 01.01.2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.854.289.426.674	12.016.898.157.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.051.451.997	179.543.202.480
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	156.835.571.528	159.085.321.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	20.252.448.169	20.494.448.652
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		1.469.188.415.238	1.606.447.499.833
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.437.807.224.786	1.573.924.492.166
- Nguyên giá	222		6.196.736.128.308	6.190.428.451.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.758.928.903.522)	(4.616.503.959.652)
3. TSCĐ vô hình	227	12	31.381.190.452	32.523.007.667
- Nguyên giá	228		46.889.300.244	46.332.746.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.508.109.792)	(13.809.738.598)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	272.874.756.589	287.559.243.343
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(165.789.836.009)	(151.105.349.255)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		295.500.000	9.020.927.777
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	295.500.000	9.020.927.777
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.910.107.595.383	9.929.803.683.958
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(192.229.182.354)	(172.533.093.779)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.771.707.467	4.523.599.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.771.707.467	4.523.599.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			13.990.762.533.546	13.886.195.918.729

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

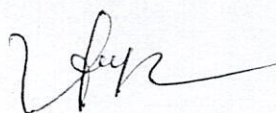
Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2022	Tại 01.01.2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.338.860.119.850	2.767.195.214.033
I. Nợ ngắn hạn	310		2.132.716.223.598	2.466.719.905.130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	232.025.389.048	198.314.678.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	41.633.941.321	21.645.903.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.891.020.964	571.781.839
4. Phải trả người lao động	314		51.570.676.077	71.120.528.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	136.837.498.895	22.094.418.133
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	24.770.584.211	988.918.634
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.242.340.459.162	1.325.053.967.843
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	401.621.170.000	826.904.223.469
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		206.143.896.252	300.475.308.903
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	24.633.553.283	26.257.424.811
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	181.510.342.969	274.217.884.092
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.651.902.413.696	11.119.000.704.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	11.651.902.413.696	11.119.000.704.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(353.977.586.304)	(886.879.295.304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(886.879.295.304)	(1.117.263.758.120)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		532.901.709.000	230.384.462.816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.990.762.533.546	13.886.195.918.729

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU**TRƯỞNG BAN TCKT****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái**Nguyễn Cảnh Tĩnh**

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

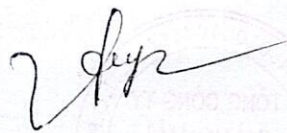
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	545.381.485.445	297.845.132.962	976.052.110.152	518.184.057.508
2. Các khoản giảm trừ	02	26	1.166.667	148.959.817	13.061.772	705.673.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		545.380.318.778	297.696.173.145	976.039.048.380	517.478.384.222
4. Giá vốn hàng bán	11	27	354.482.229.053	232.931.366.650	640.936.655.809	445.324.887.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190.898.089.725	64.764.806.495	335.102.392.571	72.153.496.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	352.306.598.336	91.671.832.170	370.257.231.064	156.601.722.109
7. Chi phí tài chính	22	29	60.492.370.418	65.957.539.929	106.983.077.037	107.075.885.657
Trong đó: Chi phí lãi vay			35.392.363.446	52.500.834.541	74.626.868.831	91.464.214.305
8. Chi phí bán hàng	24	30	2.141.298.607	1.929.025.422	7.073.964.726	5.731.773.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	37.938.404.345	37.353.713.360	69.332.864.379	64.749.737.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		442.632.614.691	51.196.359.954	521.969.717.493	51.197.822.222
11. Thu nhập khác	31	32	10.930.088.729	2.668.843.895	16.984.780.303	5.490.272.622
12. Chi phí khác	32	33	5.038.939.607	10.397.421.026	6.052.788.796	12.186.404.800
13. Lợi nhuận khác	40		5.891.149.122	(7.728.577.131)	10.931.991.507	(6.696.132.178)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		448.523.763.813	43.467.782.823	532.901.709.000	44.501.690.044
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		448.523.763.813	43.467.782.823	532.901.709.000	44.501.690.044

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Từ ngày 01/01 đến 30/06	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	448.523.763.813	43.467.782.823	532.901.709.000	44.501.690.044
2. Điều chỉnh cho các khoản		(204.131.410.037)	124.327.480.003	(95.969.399.056)	111.352.674.833
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	85.097.072.132	85.364.100.239	169.297.024.137	171.443.596.166
- Các khoản dự phòng	03	19.669.525.806	0	19.657.681.795	3.464.461.395
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.041.937.935)	0	(16.955.344.676)	(3.055.533.583)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(334.248.433.486)	0	(342.595.629.143)	(151.964.063.450)
- Chi phí lãi vay	06	35.392.363.446	38.963.379.764	74.626.868.831	91.464.214.305
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	244.392.353.776	167.795.262.826	436.932.309.944	155.854.364.877
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	156.019.988.620	(78.609.782.325)	150.996.095.510	(17.109.091.456)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.301.758.208)	(2.326.408.444)	(87.608.907.311)	(6.070.183.127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(316.512.042.445)	30.667.834.533	(185.361.334.991)	51.927.166.343
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.798.103.669)	(24.209.254.202)	(23.915.011.728)	(30.472.197.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.800.438.074	93.317.652.388	291.043.151.424	154.130.059.095
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(9.870.708.722)	(2.290.994.086)	(15.176.198.135)	(8.392.468.383)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0	0	917.694.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(508.143.438.427)	(15.920.043.284)	(588.469.262.064)	(384.280.043.284)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	617.571.099.303	17.710.181.719	687.273.123.847	20.060.181.719
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.036.118.884	3.008.134.358	154.400.172.750	12.454.333.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	251.593.071.038	2.507.278.707	238.027.836.398	(359.240.301.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.350.000.000		2.350.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(427.892.955.608)	(42.500.000.000)	(520.440.844.592)	(85.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(425.542.955.608)	(42.500.000.000)	(518.090.844.592)	(85.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(149.149.446.496)	53.324.931.095	10.980.143.230	(290.110.242.783)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	685.893.890.119	703.521.904.466	524.059.162.487	703.521.904.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.492.289.158	(19.016.088)	19.197.427.064	3.302.793.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	554.236.732.781	756.827.819.473	554.236.732.781	416.714.454.731

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

1.4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thị trường vận tải biển vẫn duy trì được đà phục hồi như các tháng cuối năm 2021. Đây là nguyên nhân đóng góp vào kết quả kinh doanh của Công ty Mẹ trong 6 tháng đầu năm 2022.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau :

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại Tp. Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
- Công ty Vận tải Biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, dịch vụ hàng hải
- Công ty Nhân lực VIMC	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
- Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
- Tiền mặt	2.394.384.101	2.278.773.381
- Tiền gửi ngân hàng	273.449.915.246	249.222.653.106
- Các khoản tương đương tiền	278.392.433.434	272.557.736.000
Cộng	554.236.732.781	524.059.162.487

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	888.688.714.350	933.124.737.633
Cộng	888.688.714.350	933.124.737.633

Tại 30/6/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 4 tháng và dưới 12 tháng có giá trị là 888.688.714.350 đồng tại các ngân hàng: TMCP Ngoại thương Việt Nam, TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, TMCP Công thương Việt Nam, TMCP Sài Gòn Thương Tín, TMCP Quốc Dân, TMCP Bưu điện Liên Việt, TMCP Sài Gòn với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.453.819.023		9.221.387.363	
Ocean Network Express Pte Ltd	43.096.493.293		15.011.317.246	
Woohyun Shipping Co., Ltd	7.206.735.267			
Shenship (Singapore) Pte Ltd	16.303.921.147			
Công ty CP VIMC Logistics	5.017.123.424		6.342.980.089	
Asean Seas Line Co. Ltd.	9.983.909.233			
Khách hàng khác	2.550.506.295	(8.783.730.908)	51.839.908.880	(7.381.726.728)
Cộng	93.612.507.682	(8.783.730.908)	82.415.593.578	(7.381.726.728)

Trong đó: *Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
Trả trước người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	8.705.901.303	(1.032.231.218)	5.560.098.076	(1.032.231.218)
Cộng	64.124.768.074	(56.451.097.989)	60.978.964.847	(56.451.097.989)

Trong đó: *Trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

7. Phải thu về cho vay

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.400.000.000	9.400.000.000
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
b) Phải thu về cho vay dài hạn	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
Công ty CP Cảng Cần Thơ	42.317.321.528	47.017.321.528
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	114.518.250.000	112.068.000.000
Cộng	156.835.571.528	159.085.321.528

Trong đó: *Phải thu về cho vay là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

8. Phải thu khác

Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về cổ phần hóa	0		0	
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	246.938.302.881	(76.436.487.563)	80.944.487.563	(76.436.487.563)
- Ký cược, ký quỹ	567.596.875		565.616.875	
- Tạm ứng cho nhân viên	6.995.187.220		5.870.327.913	
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.633.656.396		4.722.376.171	
- Phải thu về lãi cho vay	38.070.670.753	(1.110.657.222)	36.150.780.832	(1.110.657.222)
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	918.069.352		888.311.582	
- Các khoản phải thu khác	167.720.085.658	(122.248.585.772)	160.751.497.837	(122.260.429.783)
Cộng	464.843.569.135	(199.795.730.557)	289.893.398.773	(199.807.574.568)

Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.019.231.224		3.019.231.224	
- Các khoản phải thu khác	17.233.216.945	(36.567.700)	17.475.217.428	(36.567.700)
Cộng	20.252.448.169	(36.567.700)	20.494.448.652	(36.567.700)

Trong đó: Phải thu khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

9. Hàng tồn kho

Chi tiết	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	211.767.852.438		125.502.839.457	
- Công cụ, dụng cụ trong kho	42.564.136		3.821.952	
- Chi phí SXKD dở dang	5.413.709.255		3.950.039.373	
- Hàng hóa tồn kho	316.763.228.349	(289.946.653.571)	316.921.746.085	(289.946.653.571)
Cộng	533.987.354.178	(289.946.653.571)	446.378.446.867	(289.946.653.571)

Hàng hóa tại ngày 30/6/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND.
- Hàng hóa khác là 138.186.887 VND.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***10. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí công cụ dụng cụ	255.210.560	154.764.649
- Chi phí mua bảo hiểm	6.528.707.491	5.346.099.028
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	372.937.138	331.638.540
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.768.799.864	426.248.780
Cộng	9.925.655.053	6.258.750.997

b) Dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	23.459.327.185	3.429.595.773
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	984.660.388	446.714.004
- Chi phí trả trước dài hạn khác	327.719.894	647.290.018
Cộng	24.771.707.467	4.523.599.795

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2022	245.517.368.435	28.337.297.208	5.904.734.175.083	11.599.556.092	240.055.000	6.190.428.451.818
- Tăng trong 6 tháng đầu năm	0	10.418.369.324	6.062.862.817	115.436.363	0	16.596.668.504
+ Mua sắm mới	0	10.418.369.324	6.062.862.817	115.436.363	0	16.596.668.504
+ Chuyển từ XDCH	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong 6 tháng đầu năm	22.275.651	0	10.266.716.363	0	0	10.288.992.014
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	10.266.716.363	0	0	10.266.716.363
+ Giảm khác	22.275.651	0	0	0	0	22.275.651
- Tại ngày 30/06/2022	245.495.092.784	38.755.666.532	5.900.530.321.537	11.714.992.455	240.055.000	6.196.736.128.308
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2022	110.262.829.809	14.093.609.247	4.482.550.714.689	9.446.382.999	150.422.908	4.616.503.959.652
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm	7.053.890.434	2.311.364.572	142.515.351.984	272.601.407	15.128.466	152.168.336.863
- Giảm trong 6 tháng đầu năm	0	0	9.743.392.993	0	0	9.743.392.993
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	9.743.392.993	0	0	9.743.392.993
+ Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2022	117.316.720.243	16.404.973.819	4.615.322.673.680	9.718.984.406	165.551.374	4.758.928.903.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2022	135.254.538.626	14.243.687.961	1.422.183.460.394	2.153.173.093	89.632.092	1.573.924.492.166
- Tại ngày 30/06/2022	128.178.372.541	22.350.692.713	1.285.207.647.857	1.996.008.049	74.503.626	1.437.807.224.786

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	19.959.069.529	26.021.777.936	351.898.800	0	46.332.746.265
- Tăng trong 6 tháng đầu năm	0	556.553.979	0	0	556.553.979
+ Mua sắm mới	0	322.200.000	0	0	322.200.000
+ Chuyển từ XDCB	0	234.353.979	0	0	234.353.979
- Giảm trong 6 tháng đầu năm	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2022	19.959.069.529	26.578.331.915	351.898.800	0	46.889.300.244
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	2.970.332.290	10.487.507.508	351.898.800	0	13.809.738.598
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm	278.784.000	1.419.587.194	0	0	1.698.371.194
- Giảm trong 6 tháng đầu năm	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2022	3.249.116.290	11.907.094.702	351.898.800	0	15.508.109.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	16.988.737.239	15.534.270.428	0	0	32.523.007.667
- Tại ngày 30/06/2022	16.709.953.239	14.671.237.213	0	0	31.381.190.452

13. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2022	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
- Tăng trong 6 tháng đầu năm	0	0	0	0	0
- Giảm trong 6 tháng đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2022	438.664.592.598	0	0	0	438.664.592.598
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2022	151.105.349.255	0	0	0	151.105.349.255
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm	14.684.486.754	0	0	0	14.684.486.754
- Giảm trong 6 tháng đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2022	165.789.836.009	0	0	0	165.789.836.009
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2022	287.559.243.343	0	0	0	287.559.243.343
- Tại ngày 30/06/2022	272.874.756.589	0	0	0	272.874.756.589

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	Mã cổ phiếu	30/06/2022				31/12/2021			
		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾ (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾ (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty con			9.681.323.395.201		(75.131.690.192)		9.681.323.395.201		(55.435.601.617)
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	141.564.906	1.132.519.248.000	2.831.298.120.000		141.564.906	1.132.519.248.000	4.770.737.332.200	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	302.641.377	4.781.733.756.600	5.387.016.510.600		302.641.377	4.781.733.756.600	8.110.788.903.600	
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	74.250.000	1.435.500.000.000	2.153.250.000.000		74.250.000	1.435.500.000.000	2.175.525.000.000	
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	QNP	30.312.262	415.459.150.120			30.312.262	415.459.150.120		
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	19.823.015	582.796.641.000	344.920.461.000		19.823.015	582.796.641.000	531.256.802.000	
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	10.973.772	125.101.000.800	142.659.036.000		10.973.772	125.101.000.800	137.172.150.000	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	27.256.618	259.192.479.128	354.336.034.000		27.256.618	259.192.479.128	269.840.518.200	
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		12.648.000	124.763.766.837	(22.979.327.449)		12.648.000	124.763.766.837		(11.635.110.543)
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao			38.073.259.493	(19.911.344.325)			38.073.259.493		(19.911.344.326)
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang			395.301.093.431	(32.241.018.418)			395.301.093.431		(23.889.146.748)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	71.400.000	75.684.000.000	1.235.220.000.000		71.400.000	75.684.000.000	1.356.600.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000	10.200.000.000	349.860.000.000		10.200.000	10.200.000.000	325.380.000.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông			-				-		
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	7.196.838	166.306.435.800	214.465.772.400		7.196.838	166.306.435.800	205.829.566.800	
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	4.590.000	59.670.000.000	52.326.000.000		4.590.000	59.670.000.000	81.243.000.000	
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	8.061.620	47.563.558.000	48.369.720.000		8.061.620	47.563.558.000	83.034.686.000	
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam			31.459.005.992				31.459.005.992		
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	20.655.000		88.816.500.000		20.655.000	-	113.602.500.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang		939.558				939.558	-		

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Chi tiết	30/06/2022					31/12/2021			
	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾ (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾ (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		57.427.486	403.834.081.788		(115.992.708.872)	57.427.486	403.834.081.788		(115.992.708.872)
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	29.888.000	35.865.600.000	125.529.600.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	110.585.600.000	(35.865.600.000)
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt			39.266.565.460				39.266.565.460		
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	1.961.960	30.895.720.892	70.630.560.000		1.961.960	30.895.720.892	72.200.128.000	
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		1.987.734	20.846.179.892			1.987.734	20.846.179.892		
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	5.996.573	11.993.146.000	21.587.662.800	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	28.183.893.100	(11.993.146.000)
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	9.827.440	3.930.976.000	16.706.648.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	26.534.088.000	(3.930.976.000)
Công ty CP Cảng Năm Căn		394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)	394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA			55.886.479.724				55.886.479.724		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-				-		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA			169.387.500.000		(53.785.073.052)		169.387.500.000		(53.785.073.052)
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô			-				-		
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	2.880.000	25.344.000.000	42.336.000.000		2.880.000	25.344.000.000	41.472.000.000	
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	1.323.000	-	7.144.200.000		1.323.000	-	11.642.400.000	
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	3.168.000	7.286.400.000	25.344.000.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	25.344.000.000	(7.286.400.000)
Các khoản đầu tư khác		1.537.444	17.179.300.748		(1.104.783.290)	1.585.144	17.179.300.748		(1.104.783.290)
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	437.400	4.431.254.923	3.936.600.000		437.400	4.431.254.923	5.336.280.000	
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		1.099.900	11.643.115.357			1.099.900	11.643.115.357		
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		144	147.178			47.844	147.178		
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation			1.104.783.290		(1.104.783.290)		1.104.783.290		(1.104.783.290)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm 30/06/2022 và 31/12/2021 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 30/06/2022, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

15. Phải trả người bán

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	(VND)	(VND)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	90.877.193.376	90.877.193.376
- Công ty TNHH MTV vận tải Biển Đông	73.642.430.946	43.470.840.559
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	0	16.423.224.559
- Các nhà cung cấp khác	67.505.764.726	47.543.420.504
Cộng	232.025.389.048	198.314.678.998

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

16. Người mua trả trước ngắn hạn

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả trước ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	4.931.675.791	3.847.175.968
- Century Scope Group Pte Ltd		3.203.256.787
- Sinokor Merchant Marine Co., Ltd		5.572.102.600
- Woohyun Shipping Co., Ltd	7.206.735.267	
- Shenship (Singapore) Pte Ltd	16.303.921.147	
- Asean Seas Line Co. Ltd.	10.324.186.696	
- Đối tượng khác	2.867.422.420	9.023.368.328
Cộng	41.633.941.321	21.645.903.683

17. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối quý (VND)	Số phải nộp cuối quý (VND)
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	349.158.259	1.850.714.617	1.600.541.192	65.980.504	599.331.684
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	311.131.188	222.623.580	4.062.427.323	3.855.034.913	309.380.334	428.265.136
4	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.729.396.075	6.268.330.701	402.358.770	863.424.144
5	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	113.886.302	145.553.302	31.667.000	-
	Cộng	7.488.393.952	571.781.839	12.756.424.317	11.869.460.108	7.920.668.868	1.891.020.964

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***18. Chi phí phải trả**

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	80.948.333.333	0
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	55.116.628.970	20.098.459.541
- Chi phí phải trả khác	772.536.592	1.995.958.592
Cộng	136.837.498.895	22.094.418.133

19. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	244.442.421	316.207.878
- Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	24.526.141.790	672.710.756
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động khai thác cảng biển	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	24.770.584.211	988.918.634

20. Phải trả khác

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
a) Phải trả ngắn hạn khác	(VND)	(VND)
- Kinh phí công đoàn	2.909.023.433	1.295.390.683
- Bảo hiểm xã hội	1.872.368.887	0
- Bảo hiểm y tế	110.091.512	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.339.112	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	167.193.255.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.118.000.000	40.000.000
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.141.192.256.016	1.106.832.033.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.114.380.202	49.693.288.660
Cộng	1.242.340.459.162	1.325.053.967.843
Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
b) Phải trả dài hạn khác	(VND)	(VND)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.633.553.283	26.257.424.811
Cộng	24.633.553.283	26.257.424.811

Trong đó: Phải trả khác là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

21. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(VND)	(VND)
- Nợ dài hạn đến hạn trả	401.621.170.000	826.904.223.469
Cộng	401.621.170.000	826.904.223.469

Chi tiết	30/06/2022	01/01/2022
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(VND)	(VND)
- Vay vốn ngân hàng và tổ chức tín dụng	65.606.092.969	160.763.884.092
- Vay vốn đối tượng khác	115.904.250.000	113.454.000.000
Cộng	181.510.342.969	274.217.884.092

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
- Lãi trong năm trước	0	230.384.462.816	230.384.462.816
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	(886.879.295.304)	11.119.000.704.696
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	(886.879.295.304)	11.119.000.704.696
- Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	0	532.901.709.000	532.901.709.000
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	(353.977.586.304)	11.651.902.413.696

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
Cộng	12.005.880.000.000		12.005.880.000.000	

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu theo hoạt động	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Doanh thu hoạt động vận tải	505.871.076.101	271.782.671.157	901.329.596.056	461.973.176.692
- Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	8.526.904.813	3.312.679.259	17.482.563.696	10.530.253.614
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	24.513.396.990	19.949.308.575	46.127.833.087	42.097.501.611
- Doanh thu cấp dịch vụ khác	6.069.545.850	15.454.545	9.401.849.780	706.369.165
- Doanh thu bán hàng	400.561.691	2.702.596.955	1.710.267.533	2.702.596.955
Cộng	545.381.485.445	297.845.132.962	976.052.110.152	518.184.057.508

Trong đó: *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong quý 2 năm 2022 tổng số tiền 1.166.667 VND. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 là 13.061.772 VND

25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn theo hoạt động	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Giá vốn hoạt động vận tải	323.269.012.106	218.773.306.682	583.620.773.161	405.114.854.566
- Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	8.424.485.462	4.341.258.332	16.569.960.127	12.234.516.216
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	17.609.265.098	15.371.488.878	31.781.970.731	32.771.051.737
- Giá vốn cấp dịch vụ khác	4.803.432.660	4.308.409	7.312.933.681	763.460.636
- Giá vốn bán hàng	376.033.727	2.594.781.349	1.651.018.109	2.594.781.349
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(8.153.777.000)	0	(8.153.777.000)
Cộng	354.482.229.053	232.931.366.650	640.936.655.809	445.324.887.504

Trong đó: *Giá vốn hàng bán là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

26. Doanh thu tài chính

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.884.836.743	5.029.674.478	16.232.032.400	10.085.166.528
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	325.750.494.400	83.458.864.200	325.750.494.400	141.371.992.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	5.001.852.917	965.719.064	7.670.947.320	1.530.928.031
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	13.537.889.235	2.199.022.219	20.472.159.255	3.595.068.519
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.525.041	18.552.209	131.597.689	18.566.731
Cộng	352.306.598.336	91.671.832.170	370.257.231.064	156.601.722.109

Trong đó: *Doanh thu tài chính là các bên có liên quan (xem thông tin tại thuyết minh số 35)*

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP*Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội***27. Chi phí tài chính**

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Chi phí lãi vay	35.392.363.446	52.500.834.541	74.626.868.831	91.464.214.305
- Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chí	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	5.165.096.349	2.681.937.628	12.396.256.835	4.518.958.664
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	0	539.534.936	0	539.534.936
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	19.696.088.575	9.870.430.951	19.696.088.575	9.870.430.951
- Chi phí hoạt động tài chính khác	238.822.048	364.801.873	263.862.796	682.746.801
Cộng	60.492.370.418	65.957.539.929	106.983.077.037	107.075.885.657

28. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.152.747	1.103.699.917	2.375.816.257	3.539.077.725
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.435.873.584	0	2.520.717.122	0
- Chi phí khác bằng tiền	300.272.276	825.325.505	2.177.431.347	2.192.695.762
Cộng	2.141.298.607	1.929.025.422	7.073.964.726	5.731.773.487

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	188.748.802	0	437.566.493
- Chi phí nhân viên quản lý	19.965.054.652	20.522.531.252	39.960.919.726	36.484.396.697
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	848.599.626	957.884.381	1.413.780.324	1.268.996.718
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.954.438.318	3.799.523.133	7.961.413.310	7.913.835.249
- Thuế, phí và lệ phí	1.646.742.541	1.747.665.382	3.064.208.857	3.336.889.021
- Chi phí dự phòng	(26.562.769)	1.747.807.444	(38.406.780)	1.747.807.444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.811.461.572	2.730.327.705	4.392.207.743	4.251.072.012
- Chi phí khác bằng tiền	8.738.670.405	5.659.225.261	12.578.741.199	9.309.173.827
Cộng	37.938.404.345	37.353.713.360	69.332.864.379	64.749.737.461

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

30. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	862.355.135	69.623.160	862.355.135	506.879.694
- Tiền phạt thu được	58.361.160	0	171.216.617	0
- Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.420.551.931	0	3.485.087.475	1.373.048.314
- Các khoản thu nhập khác	8.588.820.503	2.599.220.735	12.466.121.076	3.610.344.614
Cộng	10.930.088.729	2.668.843.895	16.984.780.303	5.490.272.622

31. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 2 năm nay (VND)	Quý 2 năm trước (VND)	6 tháng đầu năm nay (VND)	6 tháng đầu năm trước (VND)
- Các khoản bị phạt	111.100	0	111.100	0
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	2.860.020	0	2.860.020	0
- Các khoản khác	5.035.968.487	10.397.421.026	6.049.817.676	12.186.404.800
Cộng	5.038.939.607	10.397.421.026	6.052.788.796	12.186.404.800

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

33. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh từ 01/01 đến 30/06 năm 2022	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2022 (VNĐ)	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng		49.260.561.887	71.135.489.187
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	341.767.201	678.181.266
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	85.335.588	213.873.268
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	14.855.634.310	24.841.221.766
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	5.326.683.050	7.298.826.415
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	6.127.314.020	9.217.866.020
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	56.924.795	113.413.150
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	17.661.230.623	21.443.675.377
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	811.687.581	1.614.199.956
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	867.844.242	1.434.014.152
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	15.379.346	15.379.346
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	102.172.784	220.532.786
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	41.929.791	83.463.149
- Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	128.915.656	128.915.656
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	2.837.742.900	3.831.926.880
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	717.345.967
Mua hàng hóa dịch vụ		5.737.486.705	13.174.679.214
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	299.058.550
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	1.096.146.607	1.110.239.174
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	3.888.550.319	6.780.266.100
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	1.644.890.629
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	108.195.491
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	272.496.558
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	96.894.000	193.788.000
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	2.130.514.881
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	519.647.500	635.229.831
Cổ tức được nhận		317.370.494.400	317.370.494.400
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	84.938.943.600	84.938.943.600
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	121.056.550.800	121.056.550.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	111.375.000.000
Lãi cho vay		1.228.876.241	2.364.602.241
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	600.796.388	1.220.712.558
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	628.079.853	1.143.889.683

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Số dư tại ngày lập BCTC	Mối quan hệ	30/06/2022 (VNĐ)	31/12/2021 (VNĐ)
Phải thu khách hàng		14.194.435.404	12.310.814.304
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	23.503.237	
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	1.787.222	
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	5.991.633.623	1.629.055.297
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	5.017.123.424	6.342.980.089
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.874.435.904	1.437.783.842
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	1.434.680.961
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	1.323.723	199.874.536
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	134.890.470	356.232.582
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	311.040.000	
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	23.315.977	24.119.553
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	19.497.239	
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	683.465	93.278.452
- Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.392.128	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương		792.808.992	792.808.992
Người mua trả trước		2.971.151.481	3.513.016.150
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	78.000.000	78.000.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	81.400.000	81.400.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	959.137.000	959.137.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.129.166.206	1.329.743.850
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	723.448.275	1.064.735.300
Cho vay		166.235.571.528	168.485.321.528
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty liên kết	51.717.321.528	56.417.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	114.518.250.000	112.068.000.000
Phải thu khác		450.923.771.051	279.873.601.009
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	1.628.000.000	4.508.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	79.122.207.357	82.134.204.477
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	134.000.000	
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	12.833.751.466	12.838.751.466
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.251.066.588	7.194.066.588
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.033.226.000	720.279.000
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	39.000.000	
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	52.950.797.136	732.332.817
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	90.000.000	121.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	26.500.000	
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	150.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	877.847.419	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	3.313.508.621	1.750.635.123
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	12.219.914.076	10.721.764.799
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	102.362.939.604	101.128.778.979
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	306.536.074	260.309.758
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.636.943.603	1.698.734.816
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	36.960.013.531	35.040.123.610
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	150.000.000	75.000.000
- Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	12.900.000	
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		17.308.345.673	17.308.345.673
Phải trả người bán		81.719.652.727	62.342.116.449
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	63.910.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	165.742.161
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	-	27.961.282
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	4.030.554.669	
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	16.700.283.924
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.884.426.247	369.398.818
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	73.642.430.946	43.470.840.559
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	2.032.536.525	1.543.979.705
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	31.399.500	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	27.024.840	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	71.280.000	-
Phải trả khác		35.339.527.090	34.811.033.931
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	9.137.000.000	9.137.000.000
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	-	4.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		26.202.527.090	25.670.033.931

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 2 năm 2022 chi tiết như sau:

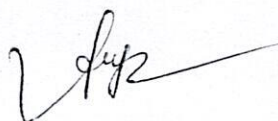
Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2022 (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	181.152.746
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	178.294.857
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	162.851.720
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	162.851.720
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	158.432.920
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	152.228.335
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	240.989.935
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	154.864.120
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	103.690.244
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	155.290.244

36. Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh lũy kế cùng kỳ năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU**Vũ Thị Thanh Duyên****TRƯỞNG BAN TCKT****Lý Quang Thái****TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Cảnh Tĩnh**